

A. NEW WORDS

New words	IPA	Form	Meaning
1. _____	/ 'æpɪtaɪzə(r) /	Noun	_____
2. _____ restaurant	/ ,faɪn 'daɪnɪŋ 'restrɒnt /	Noun	Nhà hàng cao cấp
3. Reserve	rɪ 'ze(r)v /	Noun	_____
	rɑ: 'ze(r)v /		
	/rɪ 'zɜ:(r)v /		
4. _____	/ 'ɪŋ.klʌm /	_____	Thu nhập
5. Expense	/ɪk 'spens /	Noun	_____
6. Run _____ sth		Phrasal Verb	Hết sth
7. A _____ _____	/ 'spen.dɪŋ /	Noun	Người tiêu xài
	/ 'pɜ:.sən /		
8. Allowance	/e 'ləʊəns /	Noun	_____
	/ə 'ləʊəns /		
	/aɪ 'ləʊəns /		
9. _____	/ɪn 'vest /	Verb	_____
10. _____ difficulty	_____ / 'dɪf.ɪ.kəl.ti /	Noun	Khó khăn về mặt tài chính
11. _____	/dəʊ 'neɪt /	Verb	_____
12. Warranty	/ 'wɒr.ən.ti /	Noun	Giấy bảo hành, sự bảo đảm
13. _____	/ə 'fɔ: .də.bəl /	Adjective	Giá cả phải chăng
	/a 'fɔ: .də.bəl /		

	/əʊ'fɜː.də.bəl/		
14. _____	/'riː.zən.ə.bəl/	Adjective	Hợp lý
15. Accessory	/ək'ses.ər.i/	Noun	_____
16. Price	/praɪs/	Noun	_____
17. _____ entertainment		Noun	Loại hình giải trí
18. High-quality	/haɪ- /'kwɒl.ə.ti/	Adjective	_____
19. Raise _____	/reɪz/ /tæks/	Noun	Tăng thuế
20. _____	/'dɪs.kɑʊnt/	Noun	Giảm giá
21. Suit well _____ sth	/suːt/	Collocations	Hợp với sth
22. _____ to sb with sth	/prə'pəʊz/	Collocations	
23. _____	/'eskəleɪtə(r)/	Noun	_____
24. _____	/'eɪlɪveɪtə(r)/		Thang máy
	/'elɪvətə(r)/		
	/'elɪveɪtə(r)/	Noun	